

**Name:**.....

**Grade: 6**



**Unit 8**

## **SPORTS AND GAMES**





# Unit 8

## SPORTS AND GAMES

### A. PHONETICS

**Task 1:** Choose the word which has the underlined part pronounced differently from the others

1. A. gate                      B. sensitive                      C. date                      D. fate
2. A. rain                      B. they                      C. bread                      D. lake
3. A. anyme                      B. many                      C. head                      D. safe

**Task 2:** Look at the pictures and complete the blanks with the words given.

boxing

karate

table tennis

aerobics

tennis

cycling

skateboarding

skiing



**Task 3:** Change the verbs into simple past form.

| No. | Present form | Past form | No. | Present form | Past form |
|-----|--------------|-----------|-----|--------------|-----------|
| 1.  | be           | _____     | 9.  | read         | _____     |
| 2.  | play         | _____     | 10. | listen       | _____     |
| 3.  | go           | _____     | 11. | learn        | _____     |
| 4.  | do           | _____     | 12. | drink        | _____     |
| 5.  | bring        | _____     | 13. | work         | _____     |
| 6.  | see          | _____     | 14. | forget       | _____     |
| 7.  | find         | _____     | 15. | have         | _____     |
| 8.  | give         | _____     | 16. | know         | _____     |



## Unit 8

## SPORTS AND GAMES

**Task 4: Complete the following sentences with the correct form of the verbs in brackets.**

1. I (**leave**) \_\_\_\_\_ my school bag at school this morning.
2. It (**be**) \_\_\_\_\_ a great film in 2001.
3. Our teacher (**tell**) \_\_\_\_\_ us to be quiet yesterday.
4. I went to the shop but I (**not have**) \_\_\_\_\_ any money.
5. Susan (**not know**) \_\_\_\_\_ about the exam and she did very badly.
6. He (**buy**) \_\_\_\_\_ a ticket for the football match yesterday ?

**Task 5: Complete the funny story with the Past Simple of the verbs in brackets.**

- |                               |                                |                                 |
|-------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| a- <b>Open</b> your books!    | c- <b>Sign</b> your name here! | e- <b>Be</b> careful!           |
| b- <b>Don't make</b> a noise! | d- <b>Don't smoke</b> !        | f- <b>Don't cross</b> the road! |



**Task 6: Complete the funny story with the Past Simple of the verbs in brackets.**

It (**1.be**) **was** Sunday, the day of the big game. The players (**2.arrived**) \_\_\_\_\_ early. They (**3. be**) \_\_\_\_\_ excited. Everyone (**4.wanted**) to play. There (**5.be**) \_\_\_\_\_ lots of people in the stadium. They (**6. Wave**) \_\_\_\_\_ and (**7 not cheer**) \_\_\_\_\_ when the players (**8.walk**) \_\_\_\_\_ on to the ground.

**Task 7: Put the words in the correct order**

1. which/ you/ do/ sports/ at/do/ school?

.....

- 2.do/ when/ do/ you/ sport?

.....

3. favourite/ are/ your/ who/ sports stars?

.....

**The end**



## Kiến thức ghi nhớ

### I. Past simple

#### Verb

#### To be

|     |                       |                                                                            |
|-----|-----------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| (+) | <b>S + Ved / Vbqt</b> | <i>You, we, they, số nhiều + were</i><br><i>I, he, she, it + was</i>       |
| (-) | <b>S + didn't + V</b> | <i>You, we, they, số nhiều + weren't</i><br><i>I, he, she, it + wasn't</i> |
| (?) | <b>Did + S + V ?</b>  | <i>Were + You, we, they, số nhiều?</i><br><i>Was + I, he, she, it?</i>     |

#### b. How to change infinitive verbs into past form

Động từ ở thì quá khứ được chia làm 2 loại: có quy tắc và bất quy tắc.

- ❖ Đối với động từ có quy tắc, khi chuyển sang dạng quá khứ, ta thêm đuôi "ed".

help → helped                      want → wanted

- ❖ Nếu động từ kết thúc bằng nguyên âm + y, ta thêm đuôi "ed" như bình thường.

play → played                      stay → stayed

- ❖ Nếu động từ kết thúc bằng phụ âm + y → ta đổi y → ied.

cry → cried                      study → studied

- ❖ Đối với động từ bất quy tắc: tra dạng quá khứ trong Bảng động từ bất quy tắc.

**c. Use:** Dùng để diễn tả hành động đã xảy ra và kết thúc hoàn toàn trong quá khứ. (Trong câu thường có các trạng ngữ chỉ thời gian)

**Example:** She worked for Thang Long Company last year. Now she is working for the BBC Company. (Năm ngoái cô ấy làm việc cho công ty Thăng Long. Năm nay cô ấy làm việc cho công ty BBC.)

#### d. Signals

- yesterday (hôm qua), at that moment (lúc đó), last night (tối hôm qua)
- last + week/ month/ year: tuần/ tháng/ năm vừa rồi
- Khoảng thời gian + ago (cách đây ...): two days ago (cách đây 2 ngày), three years ago (cách đây 3 năm)
- In + năm: in 2000 (năm 2000)

## 2. Imperatives

Câu mệnh lệnh dùng khi ta muốn yêu cầu ai đó làm việc hoặc đừng làm việc gì đó

|     |                   |
|-----|-------------------|
| (+) | <b>V!</b>         |
| (-) | <b>Don't + V!</b> |

**Example-** Look at the board! (Hãy nhìn lên bảng)

- Don't play with the dog! (Đừng đùa với con chó!)